TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 3 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Văn Hiển

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2018/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đặng So L, sinh năm 1970 (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp TTL, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Hoàng M, sinh năm 1967 (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp TTL, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của nguyên đơn bà Đặng So L thể hiện:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Đặng So L và ông Đỗ Hoàng M chung sống với nhau vào năm 1993 trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong thời gian chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải, ông M ghen tuông vô cớ, ngoài ra ông M có hành vi bạo lực gia đình. Thân tộc không có hòa giải, vợ chồng đã ly thân hơn 02 năm. Nay bà L yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà với ông M.

- *Về nuôi con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung tên Đỗ Cẩm T, sinh ngày 08/12/1993 và Đỗ Trang Đ, sinh ngày 18/8/1999. Hiện 02 người con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về chia tài sản*: Có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản tại ấp TTL, xã TĐ với diện tích 19.421m^2 do anh Đỗ Hoàng M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này có giá trị 01 công lớn bằng 35.000.000đ. Phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ chồng cho lại vợ chồng bà vào năm 1993; 01 căn nhà được xây dựng trên đất vào năm 2006, đến năm 2014 được tu sửa thêm, giá trị sử dụng còn lại là 200.000.000đ.

Khi ly hôn, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác và người khác nợ lại vợ chồng*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản kiến nghị ngày 26/01/2018, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của bị đơn ông Đỗ Hoàng M thể hiện:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Về thời gian chung sống và chung sống tự nguyện, không có đăng ký kết hôn như bà L trình bày là đúng, còn về nguyên nhân mâu thuẫn như bà L trình bày là không đúng. Nay bà L yêu cầu không công nhận vợ chồng ông đồng ý.

- *Về nuôi con chung*: Vợ chồng có 02 người con như bà L trình bày là đúng, hiện nay 02 người con đã trưởng thành nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về chia tài sản*: Phần đất nuôi trồng thủy sản bà Lil yêu cầu là của cha mẹ ông trước đây cho người anh tên Đỗ Thanh B. Đến năm 2003, ông B giao phần đất lại cho ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất nêu trên có giá trị 01 công lớn bằng 30.000.000đ; 01 căn nhà như bà L trình bày là đúng, căn nhà có giá trị sử dụng còn lại là 120.000.000đ.

Khi ly hôn, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác và người khác nợ lại*: Có nợ Nguyễn Văn H và Lê Tuyết T và đã trả xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà L và ông M vẫn giữ nguyên quan điểm, không yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Vụ kiện giữa nguyên đơn bà Đặng So L, bị đơn ông Đỗ Hoàng M là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà L về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng*: Vào năm 1993, bà L và ông M chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Như vậy, theo điểm b mục 3 của Nghị Quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, đồng thời theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì

mối quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông M không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, bà L và ông M không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, bà L và ông M có 02 người con chung tên Đỗ Cẩm T, sinh ngày 08/12/1993 và Đỗ Trang Đ, sinh ngày 18/8/1999. Hiện 02 người con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về chia tài sản*: Bà L và ông M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về nợ người khác và người khác nợ lại*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] *Về án phí hôn nhân và gia đình*:

- Ông M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] *Về án phí dân sự*:

Bà L và ông M không phải chịu án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Điều 35; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng So L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Đặng So L và ông Đỗ Hoàng M là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Ông Đỗ Hoàng M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm;

- Bà Đặng So L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ, ngày 09/01/2018 bà L có nộp tiền tạm ứng án phí 3.678.000đ, biên lai số 0009533 được đối trừ, bà L được nhận lại số tiền 3.378.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

3. *Về án phí dân sự*:

Bà Đặng So L và ông Đỗ Hoàng M không phải chịu án phí dân sự.

4. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

5. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- CCTHADS huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*đã ký*)

Trương Minh Thịnh